# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA
# VÀ CÁC CÔNG TY CON

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**
**Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011**

**MỤC LỤC**


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Tổng Giám đốc | 1 - 3 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất | 4 |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 6 năm 2011 | 5 - 8 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 | 9 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 | 10 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 11 - 29 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA VÀ CÁC CÔNG TY CON
# BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa, (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (dưới đây gọi chung là Nhóm công ty) đã được soát xét cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011.

## 1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 5 năm 2001 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 185.316.200.000 đồng.

Công ty có cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 450300000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-010 ngày 15 tháng 7 năm 2009.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113013142 ngày 15 tháng 9 năm 2003.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.
- Chi nhánh Cần Thơ: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5713000208 ngày 8 tháng 6 năm 2001.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường.
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường. Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại. Sản xuất, mua bán cồn.
- Cho thuê kho bãi.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh bất động sản.
- Dịch vụ vận tải, dịch vụ ăn uống.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

## 2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| *Họ tên* | | *Chức danh* |
|---|---|---|
| Bà | Phạm Thị Sum | Chủ tịch |
| Ông | Nguyễn Bá Chủ | Phó Chủ tịch thường trực (từ nhiệm ngày 8/4/2011) |
| Ông | Phạm Đình Mạnh Thu | Phó Chủ tịch thường trực (bổ nhiệm ngày 22/4/2011) |
| Ông | Nguyễn Xuân Trình | Phó Chủ tịch |
| Ông | Bùi Văn Lang | Thành viên |
| Ông | Thái Văn Trượng | Thành viên |
| Ông | Nguyễn Văn Lộc | Thành viên |
| Ông | Phạm Công Hải | Thành viên |
| Ông | Trần Tấn Phát | Thành viên |
| Bà | Huỳnh Bích Ngọc | Thành viên |
| Bà | Đặng Huỳnh Ức My | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| *Họ tên* | | *Chức danh* |
|---|---|---|
| Ông | Nguyễn Văn Lộc | Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Thanh Cường | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Bùi Văn Lang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Phạm Công Hải | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Nguyễn Hoàng Tuấn | Phó Tổng Giám đốc |

## 3. Tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh 6 tháng đầu năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

## 4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Nhóm công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính hợp nhất, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Nhóm công ty từ khi kết thúc giai đoạn tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất và sổ sách, chứng từ kế toán của Nhóm công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Nhóm công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

## 5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011 của Nhóm công ty.

## 6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Nhóm công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

*Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011*

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

**NGUYỄN VĂN LỘC**

Crowe Horwath™
Công ty Kiểm toán DTL
Thành viên Crowe Horwath International

Lầu 5, Tòa nhà Sài Gòn 3
140 Nguyễn Văn Thủ, Phường Đa Kao
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Tel: (848) 3827 5026
Fax: (848) 3827 5027
www.horwathdtl.com
dtlco@horwathdtl.com.vn

*Số: 12.107/BCSXHN-2011*

# BÁO CÁO
# KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**Kính gởi:** **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 06 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 10 tháng 8 năm 2011 của Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm công ty) từ trang 05 đến trang 29 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Nhóm công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 8 năm 2011*

| TỔNG GIÁM ĐỐC | KIỂM TOÁN VIÊN |
|---|---|
| **ĐẶNG XUÂN CẢNH** | **NGÔ THANH BÌNH** |
| Chứng chỉ KTV số Đ. 0067/KTV | Chứng chỉ KTV số 0524/KTV |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | **100** | | **1.136.121.696.109** | **618.030.207.809** |
| **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | **110** | 5.1 | **51.607.512.126** | **58.758.932.992** |
| 1. Tiền | 111 | | 16.607.512.126 | 21.065.323.914 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 35.000.000.000 | 37.693.609.078 |
| **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | **120** | | | |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn | 129 | | | |
| **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | **130** | 5.2 | **203.333.964.657** | **254.984.447.595** |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 33.544.222.759 | 42.826.654.051 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 165.560.311.124 | 141.542.960.961 |
| 3. Phải thu nội bộ | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Các khoản phải thu khác | 135 | | 4.229.430.774 | 70.804.110.927 |
| 6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 139 | | | (189.278.344) |
| **IV. Hàng tồn kho** | **140** | 5.3 | **857.508.257.342** | **299.228.764.041** |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 857.508.257.342 | 299.228.764.041 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | | |
| **V. Tài sản ngắn hạn khác** | **150** | | **23.671.961.984** | **5.058.063.181** |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 15.600.000 | 15.600.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.328.870.423 | 4.336.559.858 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 154 | | | |
| 4. Tài sản ngắn hạn khác | 158 | 5.4 | 13.327.491.561 | 705.903.323 |

*(phần tiếp theo trang 6)*

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | **200** | | **387.981.250.590** | **397.162.090.549** |
| **I. Các khoản phải thu dài hạn** | **210** | 5.5 | **42.323.195.478** | **65.945.864.185** |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc | 212 | | | |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ | 213 | | | |
| 4. Phải thu dài hạn khác | 218 | | 52.886.096.038 | 76.557.753.919 |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | (10.562.900.560) | (10.611.889.734) |
| **II. Tài sản cố định** | **220** | | **287.986.794.438** | **277.480.000.486** |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 208.750.014.385 | 220.465.728.636 |
| + Nguyên giá | 222 | | 510.507.255.198 | 492.888.100.392 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (301.757.240.813) | (272.422.371.756) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| + Nguyên giá | 225 | | | |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 12.742.061.140 | 13.618.864.733 |
| + Nguyên giá | 228 | | 19.963.162.312 | 19.963.162.312 |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (7.221.101.172) | (6.344.297.579) |
| 4. Giá trị xây dựng cơ bản dở dang | 230 | 5.8 | 66.494.718.913 | 43.395.407.117 |
| **III. Bất động sản đầu tư** | **240** | | | |
| + Nguyên giá | 241 | | | |
| + Giá trị hao mòn lũy kế | 242 | | | |
| **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | **250** | 5.9 | **24.048.000.000** | **29.217.600.000** |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | | |
| 3. Đầu tư dài hạn khác | 258 | | 48.358.701.076 | 48.358.701.076 |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | 259 | | (24.310.701.076) | (19.141.101.076) |
| **V. Tài sản dài hạn khác** | **260** | | **14.536.717.431** | **4.341.423.021** |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 6.687.887.421 | 3.087.118.011 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 5.11 | 1.254.305.010 | 1.254.305.010 |
| 3. Tài sản dài hạn khác | 268 | 5.12 | 6.594.525.000 | |
| **VI. Lợi thế thương mại** | **269** | 5.13 | **19.086.543.243** | **20.177.202.857** |
| **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | **270** | | **1.524.102.946.699** | **1.015.192.298.358** |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA VÀ CÁC CÔNG TY CON
## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|---|
| **A. NỢ PHẢI TRẢ** | **300** | | **1.029.646.212.948** | **518.517.643.586** |
| **I. Nợ ngắn hạn** | **310** | | **903.520.471.754** | **403.366.337.560** |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn | 311 | 5.14 | 492.974.346.111 | 224.775.330.583 |
| 2. Phải trả người bán | 312 | 5.15 | 115.366.128.703 | 36.854.152.415 |
| 3. Người mua trả tiền trước | 313 | 5.15 | 223.269.027.819 | 49.497.537.329 |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314 | 5.16 | 3.933.589.464 | 18.580.645.667 |
| 5. Phải trả người lao động | 315 | 5.17 | 21.678.396.237 | 7.728.496.156 |
| 6. Chi phí phải trả | 316 | 5.18 | 29.107.347.439 | 16.077.752.820 |
| 7. Phải trả nội bộ | 317 | | | |
| 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 318 | | | |
| 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319 | 5.19 | 7.229.059.062 | 45.744.979.407 |
| 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 323 | 5.20 | 9.962.576.919 | 4.107.443.183 |
| **II. Nợ dài hạn** | **330** | | **126.125.741.194** | **115.151.306.026** |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | | |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ | 332 | | | |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 333 | | | |
| 4. Vay và nợ dài hạn | 334 | 5.21 | 125.479.096.033 | 114.541.165.363 |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 335 | | | |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | 336 | | 646.645.161 | 610.140.663 |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn | 337 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện | 338 | | | |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 339 | | | |
| **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | **400** | 5.22.1 | **494.456.733.751** | **496.674.654.773** |
| **I. Vốn chủ sở hữu** | **410** | | **494.456.733.751** | **496.674.654.773** |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | 5.22.2 | 185.316.200.000 | 185.316.200.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 154.476.840.000 | 154.476.840.000 |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu | 413 | | | |
| 4. Cổ phiếu quỹ | 414 | | | |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 416 | | | |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển | 417 | | 65.413.962.846 | 43.083.053.253 |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính | 418 | | 17.795.379.602 | 10.351.743.071 |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 419 | | | |
| 10. Lợi nhuận chưa phân phối | 420 | 5.22.6 | 71.454.351.303 | 103.446.818.449 |
| 11. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 421 | | | |
| 12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 422 | | | |
| **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | **430** | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 432 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 433 | | | |
| **C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ** | **439** | | | |
| **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | **440** | | **1.524.102.946.699** | **1.015.192.298.358** |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA VÀ CÁC CÔNG TY CON

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---|---|---|---|
| 1. Tài sản thuê ngoài | | | |
| 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | | |
| 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi | | | |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 2.010.685.394 | 2.175.327.188 |
| 5. Ngoại tệ các loại | | | |
| + USD | | 289.140,21 | 60.142,21 |
| 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | | |

*Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| VÕ CÔNG MINH | NGUYỄN VĂN LỘC |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA VÀ CÁC CÔNG TY CON
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 1.108.653.236.733 | 846.379.253.496 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 640.377.482 | 2.151.790.929 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | 6.1 | 1.108.012.859.251 | 844.227.462.567 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 6.2 | 982.225.332.971 | 738.290.348.446 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 125.787.526.280 | 105.937.114.121 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 6.3 | 15.629.444.060 | 5.437.572.970 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 6.4 | 55.532.684.149 | 19.742.858.862 |
| *trong đó, chi phí lãi vay* | 23 | | *46.342.400.661* | *21.391.151.603* |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 6.5 | 15.451.198.590 | 14.141.007.284 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 6.6 | 23.118.984.999 | 16.239.701.771 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 47.314.102.602 | 61.251.119.174 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 63.795.748 | 4.604.616.166 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 3.600.000 | 4.599.702.251 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 60.195.748 | 4.913.915 |
| 14. Phần lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh | 50 | | | |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60 | | 47.374.298.350 | 61.256.033.089 |
| 16.1 Chi phí thuế TNDN hiện hành | 61 | 6.7 | 4.846.622.353 | 10.593.122.169 |
| 16.2 Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 62 | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 70 | | 42.527.675.997 | 50.662.910.920 |
| 17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số | 71 | | | |
| 17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ | 72 | | 42.527.675.997 | 50.662.910.920 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty mẹ | 80 | 5.22.5 | 2.295 | 2.734 |

*Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| VÕ CÔNG MINH | NGUYỄN VĂN LỘC |

## CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA VÀ CÁC CÔNG TY CON
## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
## (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011

*Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác*

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|---|---|
| **I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD** | | | | |
| 1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 1.306.746.213.644 | 920.779.070.663 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ | 02 | | (1.121.321.356.793) | (615.434.683.846) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (31.688.631.342) | (33.927.271.722) |
| 4. Tiền chi trả lãi vay | 04 | | (46.962.953.578) | (21.613.317.751) |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | 05 | | (10.814.053.146) | (7.559.695.508) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 191.534.604.443 | 35.673.890.383 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (521.875.251.749) | (314.216.273.642) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh** | **20** | | **(234.381.428.521)** | **(36.298.281.423)** |
| **II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ** | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác | 21 | | (852.866.586) | (4.694.200.735) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | 2.000.000 | 4.707.733.993 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (107.353.643.020) | (97.958.851.108) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác | 24 | | 76.888.841.725 | 28.156.292.350 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (23.850.000.000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 17.600.000.000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 5.757.428.838 | 2.166.906.229 |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư** | **30** | | **(25.558.239.043)** | **(73.872.119.271)** |
| **III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH** | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn đã nhận được | 33 | | 828.254.757.360 | 447.492.377.881 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (548.802.931.162) | (382.658.363.598) |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (26.663.579.500) | (27.476.508.500) |
| **Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính** | **40** | | **252.788.246.698** | **37.357.505.783** |
| **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** (20+30+40) | **50** | | **(7.151.420.866)** | **(72.812.894.911)** |
| **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **60** | 5.1 | **58.758.932.992** | **86.126.277.361** |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | 1.658.317.995 |
| **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** (50+60+61) | **70** | 5.1 | **51.607.512.126** | **14.971.700.445** |

*Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| VÕ CÔNG MINH | NGUYỄN VĂN LỘC |

*Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.*

## 1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

### 1.1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa (dưới đây gọi tắt là Công ty) là công ty cổ phần được thành lập theo:

- Quyết định số 44/2001/QĐ-TTg ngày 27 tháng 3 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần.
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 16 tháng 5 năm 2001 và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 06 tháng 09 năm 2010.

Trụ sở và nhà máy đặt tại Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 185.316.200.000 đồng.

Công ty có cổ phiếu niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 79/UBCK-GPNY ngày 21 tháng 11 năm 2006 của Chủ tịch Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.

Các đơn vị trực thuộc tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 gồm:

- Nhà máy Đường Biên Hòa - Tây Ninh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 450300000501 ngày 13 tháng 6 năm 2001.
- Nhà máy Đường Biên Hòa – Trị An: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4713000435 ngày 07 tháng 12 năm 2007.
- Xí nghiệp Nông nghiệp Thành Long: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3600495818-010 ngày 15 tháng 7 năm 2009.
- Chi nhánh Hồ Chí Minh: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113013142 ngày 15 tháng 9 năm 2003.
- Chi nhánh Đà Nẵng: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3213000033 ngày 11 tháng 6 năm 2001.
- Chi nhánh Cần Thơ: thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5713000208 ngày 8 tháng 6 năm 2001.

Công ty có đầu tư vào 2 công ty con như được trình bày tại mục 1.4 dưới dây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Nhóm công ty).

### 1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất các sản phẩm mía đường.

### 1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm mía đường, các sản phẩm sản xuất có sử dụng đường và sản phẩm sản xuất từ phụ phẩm, phế phẩm của ngành mía đường
- Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư ngành mía đường. Sửa chữa, bảo dưỡng, lắp đặt các thiết bị ngành mía đường.
- Mua bán, đại lý, ký gửi hàng nông sản, thực phẩm công nghệ, nguyên liệu, vật tư ngành mía đường.
- Sản xuất, mua bán sản phẩm rượu các loại. Sản xuất, mua bán cồn.
- Cho thuê kho bãi.
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Kinh doanh bất động sản.
- Dịch vụ vận tải, dịch vụ ăn uống.
- Dịch vụ canh tác cơ giới nông nghiệp.

**1.4. Danh sách các công ty con được hợp nhất**

| STT | Tên công ty con | Địa chỉ | Quyền biểu quyết của công ty mẹ | Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ |
|---|---|---|---|---|
| 1. | Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi | Ấp Thành Tân, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh | 100% | 100% |
| 2. | Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa - Thành Long | Ấp Nam Bến Sỏi, Xã Thành Long, Huyện Châu Thành, Tỉnh Tây Ninh | 100% | 100% |

**2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Nhóm công ty từ 01/01 đến 31/12 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

**3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

**3.1. Chế độ kế toán áp dụng**

Nhóm công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

**3.2. Hình thức kế toán áp dụng**

Nhóm công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

**3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 25 – Đầu tư vào công ty con và báo cáo tài chính hợp nhất để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011.

**4. Các chính sách kế toán áp dụng**

**4.1. Nguyên tắc hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Đường Biên Hòa, báo cáo tài chính các công ty con được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Tại thời điểm thụ đắc công ty con, lợi thế thương mại được xác định là khoản chênh lệch giữa các chi phí đầu tư và giá trị thuần của những tài sản thuần có thể xác định. Lợi thế thương mại được trình bày thành một khoản mục riêng biệt trên báo cáo tài chính hợp nhất và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí trong báo cáo tài chính hợp nhất trong thời hạn là 10 năm.

**4.2. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 4.3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối kỳ kế toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

### 4.4. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn gía thành sản xuất của sản phẩm.

### 4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

### 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Đối với các tài sản cố định hữu hình trực tiếp tham gia sản xuất tại Nhà máy Tây Ninh và Nhà máy Trị An: trong năm tài chính 2009, Công ty đã chuyển đổi từ phương pháp khấu hao đường thẳng sang phương pháp khấu hao theo số lượng theo Quyết định số 010/2009/QĐ-BHS-HĐQT ngày 02 tháng 3 năm 2008 của Hội Đồng Quản Trị. Theo đó, mức khấu hao định mức là 548 đồng/kg đường thô sản xuất tại Nhà máy Tây Ninh và 765 đồng/kg đường thô sản xuất tại Nhà máy Trị An.

Đối với các tài sản cố định còn lại: nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

| | | |
|---|---|---|
| + | Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 – 15 năm |
| + | Máy móc thiết bị | 2 – 12 năm |
| + | Phương tiện vận tải | 3 – 7 năm |
| + | Thiết bị văn phòng | 3 – 6 năm |
| + | Chi phí đền bù, giải tỏa | 5 – 20 năm |

**4.7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt.

**4.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

- Các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4.9. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả**

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Nhóm công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

**4.10. Nguồn vốn chủ sở hữu**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được trích lập theo quy định tại Điều lệ của các Công ty.

**4.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

- Lãi đầu tư trồng mía: Lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu.

### 4.12. Thuê tài sản

Các hợp đồng được phân loại là các hợp đồng thuê tài chính khi các điều khoản của hợp đồng thuê về căn bản chuyển giao mọi rủi ro và lợi ích liên quan đến quyền sở hữu tài sản cho Nhóm công ty. Các hợp đồng không thỏa điều kiện nêu trên được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

### 4.13. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty mẹ

  Đối với hoạt động sản xuất:

  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 12 năm, kể từ năm 2001 là 15%.
  - Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

  Đối với hoạt động thương mại:

  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi trong 10 năm, kể từ năm 2001 là 20%.
  - Miễn 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2001) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 6 năm tiếp theo.

  Giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm 2010 và năm 2011 đối với hoạt động sản xuất; năm 2009 và năm 2010 đối với hoạt động thương mại do có chứng khoán niêm yết lần đầu tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Công văn số 153/TCT-PC ngày 14/1/2010 của Tổng Cục Thuế.

- Ưu đãi, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với Công ty TNHH một thành viên Hải Vi

  - Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.
  - Miễn 3 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm tiếp theo.

- Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với các báo cáo tài chính của các công ty trong Nhóm công ty.

### 4.14. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

### 4.15. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ kế toán này:

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Trích)

| | Kỳ trước (Trình bày lại) | Kỳ trước (Đã được trình bày trước đây) |
|---|---|---|
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 35.673.890.383 | 1.611.686.035.616 |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (314.216.273.642) | (1.890.228.418.875) |

Nguyên nhân điều chỉnh các số liệu trên là do thay đổi cách lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ từ phân tích và tổng hợp trực tiếp các khoản tiền thu và chi theo từng nội dung thu, chi từ các ghi chép kế toán của doanh nghiệp sang điều chỉnh doanh thu, giá vốn hàng bán và các khoản mục khác trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho:

- Các thay đổi trong kỳ của hàng tồn kho, các khoản phải thu và các khoản phải trả từ hoạt động kinh doanh.
- Các khoản mục không phải bằng tiền khác.
- Các luồng tiền liên quan đến hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính.

Việc thay đổi này đã loại trừ các khoản tiền thu, chi nội bộ mà theo cách lập trước đây được tổng hợp vào thu tiền hoặc chi tiền trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

## 5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất

### 5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Tiền mặt | 1.076.236.696 | 1.678.259.508 |
| Tiền gửi ngân hàng | 15.531.275.430 | 19.387.064.406 |
| Các khoản tương đương tiền | 35.000.000.000 | 37.693.609.078 |
| **Tổng cộng** | **51.607.512.126** | **58.758.932.992** |

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng.

### 5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu khách hàng | 33.544.222.759 | 42.826.654.051 |
| Trả trước cho người bán | 165.560.311.124 | 141.542.960.961 |
| Các khoản phải thu khác | 4.229.430.774 | 70.804.110.927 |
| **Cộng các khoản phải thu ngắn hạn** | **203.333.964.657** | **255.173.725.939** |
| Dự phòng phải thu khó đòi | - | (189.278.344) |
| **Giá trị thuần của các khoản phải thu** | **203.333.964.657** | **254.984.447.595** |

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Các khoản phải thu khách hàng được thế chấp cho khoản vay ngắn hạn – xem thêm mục 5.14.

Khoản mục Trả trước cho người bán đã bao gồm khoản ứng vốn ngắn hạn cho nông dân trồng mía tại Nhà máy đường Biên Hòa – Tây Ninh và Nhà máy đường Biên Hòa - Trị An đến ngày 30/06/2011 là 132.468.864.363 đồng.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (Vinamilk) | - | 64.427.181.154 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.221.922.781 | - |
| Quỹ tương trợ cán bộ công nhân viên | 1.157.058.017 | - |
| Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên | 790.363.635 | 699.816.435 |
| Phải thu tiền vận chuyển chi hộ cho nông dân | 281.401.930 | 4.862.309.858 |
| Khác | 778.684.411 | 814.803.480 |
| **Cộng** | **4.229.430.774** | **70.804.110.927** |

### 5.3. Hàng tồn kho

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Nguyên liệu, vật liệu | 422.308.806.567 | 132.673.621.795 |
| Công cụ, dụng cụ | 13.361.135.222 | 11.483.057.541 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 48.636.961.471 | 70.393.201.739 |
| Thành phẩm | 318.726.803.177 | 79.347.104.655 |
| Hàng hóa | 54.474.550.905 | 5.331.778.311 |
| **Cộng giá gốc hàng tồn kho** | **857.508.257.342** | **299.228.764.041** |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | - | - |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện** | **857.508.257.342** | **299.228.764.041** |

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho đã được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng – xem thêm mục 5.14.

### 5.4. Tài sản ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Tạm ứng | 958.833.264 | 644.063.323 |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 12.368.658.297 | 61.840.000 |
| **Tổng cộng** | **13.327.491.561** | **705.903.323** |

Ký quỹ ngắn hạn là các khoản ký quỹ mở L/C để nhập khẩu tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Đồng Nai.

### 5.5. Các khoản phải thu dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu dài hạn khác | 52.886.096.038 | 76.557.753.919 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | (10.562.900.560) | (10.611.889.734) |
| **Giá trị thuần có thể thực hiện được** | **42.323.195.478** | **65.945.864.185** |

Phải thu dài hạn khác là khoản ứng vốn dài hạn cho nông dân trồng mía tại Nhà máy đường Biên Hoà – Tây Ninh và Nhà máy đường Biên Hòa – Trị An.

**5.6 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 109.537.257.912 | 365.758.916.917 | 12.492.449.150 | 5.099.476.414 | 492.888.100.392 |
| Mua trong kỳ | | | | | |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | | 17.634.845.695 | | | 17.634.845.695 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (15.690.889) | | (15.690.889) |
| **Số dư cuối kỳ** | **109.537.257.912** | **383.393.762.612** | **12.476.758.261** | **5.099.476.414** | **510.507.255.198** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư đầu năm | 62.336.810.484 | 200.573.894.886 | 6.877.211.062 | 2.634.455.323 | 272.422.371.756 |
| Khấu hao trong kỳ | 5.703.832.485 | 22.595.891.451 | 706.769.200 | 344.066.811 | 29.350.559.946 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | (15.690.889) | | (15.690.889) |
| **Số dư cuối kỳ** | **68.040.642.969** | **223.169.786.337** | **7.568.289.373** | **2.978.522.134** | **301.757.240.813** |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 47.200.447.427 | 165.185.022.031 | 5.615.238.087 | 2.465.021.091 | 220.465.728.636 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **41.496.614.943** | **160.223.976.275** | **4.908.468.887** | **2.120.954.280** | **208.750.014.385** |

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay dài hạn là 139.775.615.023 đồng - xem thêm mục 5.21.

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 64.294.578.371 đồng.

## 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất | Chi phí đền bù, san lấp | Bản quyền Microsoft | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | |
| Số dư đầu năm | 14.882.785.128 | 4.147.285.253 | 933.091.931 | 19.963.162.312 |
| **Số dư cuối kỳ** | **14.882.785.128** | **4.147.285.253** | **933.091.931** | **19.963.162.312** |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | |
| Số dư đầu năm | 3.216.965.199 | 3.127.332.380 | | 6.344.297.578 |
| Khấu hao trong kỳ | 752.210.159 | 124.593.434 | - | 876.803.593 |
| **Số dư cuối kỳ** | **3.969.175.358** | **3.251.925.814** | | **7.221.101.172** |
| **Giá trị còn lại** | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 11.665.819.929 | 1.019.952.874 | 933.091.931 | 13.618.864.733 |
| **Tại ngày cuối kỳ** | **10.913.609.770** | **895.359.440** | **933.091.931** | **12.742.061.140** |

Giá trị còn lại cuối kỳ của quyền sử dụng đất đã dùng thế chấp cho khoản vay ngắn hạn ngân hàng là 4.792.303.961 đồng – xem thêm mục 5.14.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.258.610.728 đồng.

## 5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | **Cuối kỳ** | **Đầu năm** |
|---|---|---|
| Dự án Cụm chế biến Công Nghiệp Tây Sông Vàm Cỏ | 18.234.665.903 | 17.931.926.132 |
| - *Chi phí đền bù giải tỏa* | *10.767.611.513* | *10.767.611.513* |
| - *Chi phí lương* | *2.339.271.582* | *2.041.287.775* |
| - *Chi phí nhà tạm* | *659.205.885* | *659.205.885* |
| - *Chi phí tư vấn thiết kế* | *1.324.752.906* | *1.324.752.906* |
| - *Chi phí san lấp mặt bằng* | *1.896.932.728* | *1.896.932.728* |
| - *Chi phí khác* | *1.246.891.289* | *1.242.135.325* |
| Dự án tiết kiệm năng lượng và nâng công suất giai đoạn I tại PX đường luyện - Nhà máy Biên Hoà | 15.796.309.735 | 2.000.894.319 |
| Dự án đầu tư nâng công suất giai đoạn I lên 2.000 tấn mía/ngày tại Nhà máy đường Biên Hoà - Trị An | 7.886.396.578 | 7.475.288.986 |
| Dự án đầu tư thiết bị nâng hiệu suất ép và công suất đạt 4.000 tấn mía/ngày tại Nhà máy đường Biên Hoà – Tây Ninh | 2.754.250.597 | 10.637.821.542 |
| Dự án đầu tư cải tạo môi trường nâng cấp dây chuyền xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn loại A tại Nhà máy đường Biên Hoà - Trị An | 2.689.976.197 | 1.024.098.729 |
| Các dự án tại xí nghiệp Thành Long | 795.652.316 | 647.554.031 |
| Các dự án khác | 9.658.500.960 | 3.677.823.378 |
| Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định | 8.678.966.627 | - |
| **Tổng cộng** | **66.494.718.913** | **43.395.407.117** |

### 5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư dài hạn khác là khoản đầu tư vào cổ phiếu các đơn vị sau:

| | Cuối năm | | Đầu năm | |
|---|---|---|---|---|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | 1.248.000 | 39.358.701.076 | 1.248.000 | 39.358.701.076 |
| CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín | 750.000 | 9.000.000.000 | 750.000 | 9.000.000.000 |
| **Cộng** | **1.998.000** | **48.358.701.076** | **1.998.000** | **48.358.701.076** |

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn là khoản dự phòng giảm giá cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín.

### 5.10. Chi phí trả trước dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí hỗ trợ trồng mới | 3.098.576.741 | - |
| Chi phí đền bù kho đất K860 | 1.951.950.000 | 1.951.950.000 |
| Chi phí khác | 1.637.360.680 | 1.135.168.011 |
| **Tổng cộng** | **6.687.887.421** | **3.087.118.011** |

### 5.11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Là tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ chi phí khấu hao tài sản cố định năm 2006, được khấu trừ từ năm 2012 đến năm 2014.

### 5.12. Tài sản dài hạn khác

Là khoản ký quỹ nhằm mục đích mua thiết bị phục vụ cho các dự án xây dựng cơ bản tại Nhà máy đường Biên Hoà - Tây Ninh.

### 5.13. Lợi thế thương mại

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 20.177.202.857 | - |
| Phát sinh trong kỳ | - | 21.813.192.278 |
| Phân bổ trong kỳ | (1.090.659.614) | (545.329.807) |
| **Số dư cuối năm** | **19.086.543.243** | **21.267.862.471** |

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty TNHH một thành viên Hải Vy trong năm 2010.

*(phần tiếp theo trang 21)*

### 5.14. Vay ngắn hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngân hàng | 475.193.853.390 | 200.037.852.462 |
| Vay dài hạn đến hạn trả - xem mục 5.21 | 17.780.492.721 | 24.737.478.121 |
| **Tổng cộng** | **492.974.346.111** | **224.775.330.583** |

Các khoản vay ngân hàng chịu lãi suất từ 15%/năm đến 19%/năm đối với khoản vay bằng VND và từ 4,7%/năm đến 7%/năm đối với khoản vay bằng USD. Các khoản vay này được thế chấp bằng:

- Các khoản phải thu khách hàng – xem thêm mục 5.2.
- Toàn bộ hàng tồn kho - xem thêm mục 5.3.
- Quyền sử dụng đất có giá trị còn lại là 4.792.303.961 đồng - xem thêm mục 5.7.

### 5.15. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải trả người bán | 115.366.128.703 | 36.854.152.415 |
| Người mua trả tiền trước | 223.269.027.819 | 49.497.537.329 |
| **Tổng cộng** | **338.635.156.522** | **86.351.689.744** |

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Nhóm công ty.

### 5.16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Thuế giá trị gia tăng | 2.339.708.329 | 6.869.099.033 |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 129.202.000 | 67.933.751 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 626.426.747 | 6.563.053.416 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | 4.238.991.404 |
| Các loại thuế khác | 838.252.388 | 841.568.063 |
| **Tổng cộng** | **3.933.589.464** | **18.580.645.667** |

### 5.17. Phải trả người lao động

Là quỹ lương còn phải trả.

### 5.18. Chi phí phải trả

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Chi phí sửa chữa lớn | 21.181.586.516 | - |
| Chi phí hỗ trợ trồng mía | 5.981.690.802 | 14.553.336.822 |
| Chi phí nước | 1.401.280.317 | 697.999.239 |
| Khác | 542.789.804 | 826.416.759 |
| **Tổng cộng** | **29.107.347.439** | **16.077.752.820** |

## 5.19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp | 75.237.780 | 71.192.104 |
| Kinh phí công đoàn | 400.000.000 | 260.000.000 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 243.230.000 | 1.534.390.000 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 6.510.591.282 | 43.879.397.303 |
| **Tổng cộng** | **7.229.059.062** | **45.744.979.407** |

Các khoản phải trả, phải nộp khác chi tiết như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Cổ tức phải trả | 4.743.812.200 | 3.609.961.700 |
| Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên | 948.448.189 | 948.448.189 |
| Tiền đảm bảo thực hiện hợp đồng của Vinamilk | - | 30.000.000.000 |
| Vay quỹ tiết kiệm của Công đoàn | - | 6.731.941.010 |
| Khác | 818.330.893 | 2.589.046.404 |
| **Cộng** | **6.510.591.282** | **43.879.397.303** |

## 5.20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Số dư đầu năm | 4.107.443.183 | 3.066.480.941 |
| Trích lập trong kỳ | 13.407.140.723 | 3.963.396.348 |
| Sử dụng trong kỳ | (7.552.006.987) | (3.390.981.542) |
| **Số dư cuối kỳ** | **9.962.576.919** | **3.638.895.747** |

## 5.21. Vay và nợ dài hạn

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Vay ngân hàng | 143.259.588.754 | 139.278.643.484 |
| Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả - xem mục 5.14 | (17.780.492.721) | (24.737.478.121) |
| **Tổng cộng** | **125.479.096.033** | **114.541.165.363** |

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay bằng VND có thời hạn từ 5 năm đến 20 năm với lãi suất từ 3,9%/năm đến 17,5%/năm. Các khoản vay này được thế chấp bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 139.775.615.023 đồng – xem mục 5.6 và tài sản hình thành từ vốn vay có giá trị được định giá là 65.728.000.000 đồng.

*(phần tiếp theo trang 23)*

### 5.22. Vốn chủ sở hữu

#### 5.22.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Quỹ đầu tư phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | 185.316.200.000 | 154.476.840.000 | (1.852.417.625) | 27.632.282.412 | 6.910.585.120 | 52.982.898.509 | 425.466.388.416 |
| Lợi nhuận trong năm trước | | | | | | 145.869.619.431 | 145.869.619.431 |
| Chia cổ tức | | | | | | (64.860.670.000) | (64.860.670.000) |
| Trích lập quỹ | | | | 15.450.770.841 | 3.441.157.951 | (27.312.912.416) | (8.420.983.624) |
| Sử dụng quỹ | | | | | | | |
| Khác | | | 1.852.417.625 | | | (3.232.117.075) | (1.379.699.450) |
| **Số dư đầu năm nay** | **185.316.200.000** | **154.476.840.000** | | **43.083.053.253** | **10.351.743.071** | **103.446.818.449** | **496.674.654.773** |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | | | 42.527.675.997 | 42.527.675.997 |
| Chia cổ tức | | | | | | (27.797.430.000) | (27.797.430.000) |
| Trích lập quỹ | | | | 22.330.909.593 | 7.443.636.531 | (46.722.713.142) | (16.948.167.019) |
| **Số dư cuối kỳ** | **185.316.200.000** | **154.476.840.000** | | **65.413.962.846** | **17.795.379.602** | **71.454.351.303** | **494.456.733.751** |

### 5.22.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 20.849.400.000 | 20.849.400.000 |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 164.466.800.000 | 164.466.800.000 |
| **Tổng cộng** | **185.316.200.000** | **185.316.200.000** |

### 5.22.3. Cổ tức

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Cổ tức đã chi trên cổ phiếu phổ thông | 27.797.430.000 | 27.798.431.819 |

Trong 6 tháng đầu năm 2011, Công ty đã chi cổ tức đợt cuối năm 2010 bằng tiền mặt với tỷ lệ 15% trên vốn chủ sở hữu.

### 5.22.4. Cổ phần

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đăng ký phát hành | 18.531.620 | 18.531.620 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra | 18.531.620 | 18.531.620 |
| ▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành | 18.531.620 | 18.531.620 |

▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

### 5.22.5. Lãi cơ bản trên cổ phần

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lãi hợp nhất sau thuế của cổ đông của công ty mẹ | 42.527.675.997 | 50.662.910.920 |
| Số cổ phần phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ của Công ty mẹ | 18.531.620 | 18.531.620 |
| **Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)** | **2.295** | **2.734** |

### 5.22.6. Phân phối lợi nhuận

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm | 103.446.818.449 | 52.982.898.509 |
| Lợi nhuận sau thuế trong năm | 42.527.675.997 | 50.662.910.920 |
| Trích lập Quỹ đầu tư phát triển | (22.330.909.593) | (15.450.770.841) |
| Trích lập Quỹ dự phòng tài chính | (7.443.636.531) | (3.441.157.951) |
| Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi | (13.407.140.723) | (3.400.099.642) |
| Chia cổ tức | (27.797.430.000) | (27.798.431.819) |
| Chi khác | (3.541.026.296) | (2.892.438.256) |
| **Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ** | **71.454.351.303** | **50.662.910.920** |

## 6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất

### 6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Doanh thu bán hàng | 1.099.512.055.830 | 841.357.440.570 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 9.141.180.903 | 5.021.812.926 |
| Hàng bán bị trả lại | - | (1.706.496.711) |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | (640.377.482) | (445.294.218) |
| **Doanh thu thuần** | **1.108.012.859.251** | **844.227.462.567** |

### 6.2. Giá vốn hàng bán

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Giá vốn bán hàng | 977.362.647.614 | 735.745.026.522 |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ | 4.862.685.357 | 2.545.321.924 |
| **Tổng cộng** | **982.225.332.971** | **738.290.348.446** |

### 6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Lãi từ đầu tư trồng mía | 11.052.761.744 | 2.335.069.134 |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 4.000.484.716 | 311.779.757 |
| Lãi đầu tư chứng khoán | - | 1.620.916.956 |
| Khác | 576.197.600 | 1.169.807.123 |
| **Tổng cộng** | **15.629.444.060** | **5.437.572.970** |

### 6.4. Chi phí hoạt động tài chính

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí lãi vay ngân hàng | 46.342.400.661 | 21.391.151.603 |
| Trích lập dự phòng tổn thất đầu tư | 5.169.600.000 | 5.227.200.000 |
| Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư chứng khoán | - | (10.275.200.000) |
| Lỗ từ chênh lệch tỷ giá | 3.632.533.582 | 3.239.961.616 |
| Khác | 388.149.906 | 159.745.643 |
| **Tổng cộng** | **55.532.684.149** | **19.742.858.862** |

### 6.5. Chi phí bán hàng

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 4.348.591.920 | 4.978.962.279 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 27.134.569 | 109.590.668 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 532.807.562 | 464.260.968 |
| Chi phí tiếp thị, khuyến mãi | 1.689.493.471 | 2.187.414.199 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 6.514.846.773 | 5.063.508.137 |
| Chi phí bằng tiền khác | 2.338.324.295 | 1.337.271.033 |
| **Tổng cộng** | **15.451.198.590** | **14.141.007.284** |

### 6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí nhân viên | 11.928.552.584 | 8.440.850.225 |
| Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng | 661.202.644 | 50.831.537 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 280.620.208 | 251.496.883 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | (73.625.724) | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.180.477.879 | 3.248.811.986 |
| Phân bổ lợi thế thương mại | 1.090.659.614 | 545.329.807 |
| Chi phí bằng tiền khác | 6.051.097.794 | 3.702.381.333 |
| **Tổng cộng** | **23.118.984.999** | **16.239.701.771** |

### 6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuế thu nhập hiện hành (tạm tính) | 4.846.622.353 | 6.478.944.271 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của các năm trước | - | 4.114.177.898 |
| **Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ** | **4.846.622.353** | **10.593.122.169** |

*(phần tiếp theo trang 27)*

## 7. Báo cáo bộ phận

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:
+ Đường sản xuất
+ Rượu sản xuất
+ Đường hàng hóa
+ Dịch vụ
+ Khác

**Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011** Đơn vị tính: triệu đồng

| | Đường sản xuất | | Rượu sản xuất | | Đường hàng hóa | | Dịch vụ | | Khác | | Loại trừ | | Tổng cộng | |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này | trước | Kỳ này | Kỳ trước | Kỳ này |
| **Doanh thu thuần** | | | | | | | | | | | | | | |
| Từ khách hàng bên ngoài | 642.222 | 784.928 | 944 | 1.362 | 156.600 | 220.541 | 5.022 | 9.141 | 39.440 | 97.873 | - | (5.833) | 844.227 | 1.108.012 |
| Giữa các bộ phận | | | | | | - | | - | | | | | - | - |
| **Tổng cộng** | **642.222** | **784.928** | **944** | **1.362** | **156.600** | **220.541** | **5.022** | **9.141** | **39.440** | **97.873** | **-** | **(5.833)** | **844.227** | **1.108.012** |
| **Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất** | | | | | | | | | | | | | | |
| Kết quả của bộ phận | 98.432 | 120.321 | 101 | 231 | 3.410 | (19.617) | 2.476 | 4.278 | 1.517 | 21.643 | | (1.068) | 105.937 | 125.788 |
| Chi phí không phân bổ | | | | | | | | | | | | | 30.381 | 38.570 |
| Thu nhập khác | | | | | | | | | | | | | 5 | 60 |
| Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính | | | | | | | | | | | | | 75.561 | 87.278 |
| Thu nhập tài chính | | | | | | | | | | | | | 5.437 | 15.629 |
| Chi phí tài chính | | | | | | | | | | | | | 19.742 | 55.533 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | | | | | | | | | | | | 10.593 | 4.846 |
| Lợi nhuận sau thuế | | | | | | | | | | | | | 50.663 | 42.528 |
| Lợi ích cổ đông thiểu số | | | | | | | | | | | | | - | - |
| **Lợi nhuận thuần** | | | | | | | | | | | | | **50.663** | **42.528** |

## 8. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

| Tên công ty | Mối quan hệ |
|---|---|
| 1. Công ty TNHH Một Thành Viên Hải Vi | Công ty con |
| 2. Công ty TNHH Một Thành Viên Biên Hòa – Thành Long | Công ty con |
| 3. Tổng Công ty Mía đường II – Công ty TNHH Một thành viên | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 4. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 5. Công ty Cổ phần SXTM Thành Thành Công | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |
| 6. Công ty Cổ phần Bourbon Tây Ninh | Nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể |

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, số dư phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Phải thu | 2.318.786.791 | 10.754.144.122 |
| Phải trả | - | 5.645.032.851 |
| Vay | 315.514.406.700 | 56.711.603.662 |

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong kỳ như sau:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Bán hàng | 64.578.807.192 | 43.501.289.434 |
| Mua hàng | 4.710.689.360 | 55.612.646.285 |
| Chi phí lãi vay | 20.604.853.332 | 7.473.403.568 |
| Nhận tiền vay | 409.292.500.000 | 176.762.102.026 |
| Trả nợ vay | 150.222.591.662 | 80.864.537.193 |

Công ty vay tiền từ các bên có liên quan khi cần để bổ sung vốn lưu động và tài trợ cho đầu tư tài sản cố định. Lãi được trích hoặc phải trả theo lãi suất kinh doanh thông thường. Khoản vay tài trợ cho tài sản cố định được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay và thời gian hoàn trả trong vòng 8 năm.

- Thù lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Tổng Giám đốc:

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Thù lao Hội đồng quản trị | 720.000.000 | 720.000.000 |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 558.989.774 | 530.312.260 |
| **Tổng cộng** | **1.278.989.774** | **1.250.312.260** |

## 9. Cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động

Nhóm công ty thuê cơ sở hạ tầng theo các hợp động thuê hoạt động. Các hợp đồng thuê có kỳ hạn trung bình là 50 năm, với tiền thuê cố định mỗi kỳ.

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong kỳ | 633.342.467 | 459.741.230 |

Tại ngày 30/6/2011, Nhóm công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

| | Cuối kỳ | Đầu năm |
|---|---|---|
| Từ 1 năm trở xuống | 1.684.348.377 | 1.559.629.416 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | 8.421.741.884 | 7.798.147.082 |
| Trên 5 năm | 57.267.844.811 | 54.587.029.577 |
| **Tổng cộng** | **67.373.935.072** | **63.944.806.075** |

## 10. Các sự kiện sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

## 11. Các thông tin thuyết minh khác

Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2011 của Nhóm công ty là 47,37 tỷ đồng, giảm 13,88 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do:

- Đơn giá mua đường kinh doanh tăng 26% trong khi đơn giá bán chỉ tăng 13% làm lãi gộp mặt hàng này giảm 23 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2010.
- Chi phí lãi vay tăng 25 tỷ đồng so với cùng kỳ năm 2010.

## 12. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2011.

*Biên Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2011*

| KẾ TOÁN TRƯỞNG | TỔNG GIÁM ĐỐC |
|---|---|
| VÕ CÔNG MINH | NGUYỄN VĂN LỘC |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỜNG BIÊN HÒA